

Bản án số: 22/2024/DS-ST

Ngày: 07 - 05 - 2024

“T/c hợp đồng dân sự vay tài sản”

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tấn Đê

2. Bà Hồ Thị Hoa

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Thị Trúc Thư, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 162/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 03 năm 2024 giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ. Địa chỉ: T, số A T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Chị Nguyễn Thị N - Chức vụ: Phó giám đốc Phòng G - Chi nhánh K. Địa chỉ: Lô E C Trung Tâm Thương Mại R, phường R, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

\* Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N1, sinh năm 1974 (vắng mặt), chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1975 (vắng mặt). Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

\* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh K trình bày:

Ngày 09/10/2014 anh Nguyễn Văn N1, chị Nguyễn Thị L ký hợp đồng tín dụng số: T.A.0165.14/HĐTD vay tiền của Ngân hàng TMCP P - Chi nhánh K - Phòng G1 (Ngân hàng TMCP P1 đã sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Đ), cụ thể như sau: Số tiền vay là 200.000.000 đồng; lãi suất cho vay 1,10%/tháng (13,2%/năm), lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; mục đích vay vốn: Sửa chữa nhà ở; thời gian vay vốn: 48 tháng (từ ngày 10/10/2014 đến 09/10/2018); phương thức trả nợ: Gốc trả 04 kỳ (12 tháng/kỳ); lãi trả hàng tháng.

Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số: 0230.14/HĐTC ngày 09/10/2014 gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 626595, số vào sổ cấp giấy: H01032 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho bà Nguyễn Thị L ngày 11/05/2009; thửa 174, tờ bản đồ 04, diện tích đất trồng lúa 8.230 m<sup>2</sup> tại ấp I, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 626596, số vào sổ cấp giấy: H01033 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho bà Nguyễn Thị L ngày 11/05/2009; thửa 176, tờ bản đồ 04, diện tích đất trồng lúa 4.250,5 m<sup>2</sup> (đất ở 300 m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 3.950,5 m<sup>2</sup>) tại ấp I, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, anh N1, chị L đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền là 34.020.000 đồng, trong đó nợ gốc là 25.000.000 đồng, lãi tính đến hết ngày 09/02/2015 là 9.020.000 đồng. Tính đến hết ngày 11/01/2023 anh N1, chị L còn nợ Ngân hàng 458.058.428 đồng, trong đó nợ gốc là 175.000.000 đồng, nợ lãi là 283.058.428 đồng (lãi trong hạn là 210.685.762 đồng, lãi quá hạn là 72.372.666 đồng). Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở nhưng đến nay anh N1, chị L chưa thanh toán. Yêu cầu anh N1, chị L trả cho Ngân hàng 458.058.428 đồng, trong đó nợ gốc là 175.000.000 đồng, nợ lãi là 283.058.428 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 12/01/2023 cho đến khi anh N1, chị L thanh toán dứt điểm nợ vay cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng yêu cầu anh N1, chị L trả cho Ngân hàng 458.058.428 đồng, trong đó nợ gốc là 175.000.000 đồng, nợ lãi là 283.058.428 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 12/01/2023 cho đến khi anh N1, chị L thanh toán dứt điểm nợ vay cho Ngân hàng; trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

*\* Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn N1 và chị Nguyễn Thị L vắng mặt nên không có lời trình bày.*

- Kiểm sát viên phát biểu:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án xác định đúng mối quan hệ pháp luật tranh chấp; Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các vị Hội thẩm, Thư ký, nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện chưa đúng đủ theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự

Hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

### **XÉT THẤY:**

**Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:**

[1]. Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn anh Nguyễn Văn N1, chị Nguyễn

**Thị L** thực hiện chưa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (vắng mặt) nên được xác định vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đến nơi cư trú của anh **Nguyễn Văn N1**, chị **Nguyễn Thị L** để lấy lời khai nhưng anh **Nguyễn Văn N1**, chị **Nguyễn Thị L** không có mặt tại nơi cư trú nên không lấy lời khai anh **N1**, chị **L** được. Ngày 15/03/2024 Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tổng đạt hợp lệ cho anh **Nguyễn Văn N1**, chị **Nguyễn Thị L** nhưng anh **N1**, chị **L** vắng mặt lần thứ nhất không lý do nên Hội đồng xét xử Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa cho anh **Nguyễn Văn N1**, chị **Nguyễn Thị L** nhưng anh **N1**, chị **L** vẫn vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh **Nguyễn Văn N1**, chị **Nguyễn Thị L** theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định mối quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

[3] Về nội dung tranh chấp: Thực tế vào ngày Ngày 09/10/2014 anh **Nguyễn Văn N1**, chị **Nguyễn Thị L** thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 626595, số vào sổ cấp giấy: H01032 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho chị **Nguyễn Thị L** ngày 11/05/2009, thửa 174, tờ bản đồ 04, diện tích đất trồng lúa 8.230 m<sup>2</sup> tại ấp I, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 626596, số vào sổ cấp giấy: H01033 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho chị **Nguyễn Thị L** ngày 11/05/2009, thửa 176, tờ bản đồ 04, diện tích đất trồng lúa 4.250,5 m<sup>2</sup> (đất ở 300 m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 3.950,5 m<sup>2</sup> tại ấp I, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang, theo hợp đồng thế chấp số: 0230.14/HĐTC ngày 09/10/2014 để vay số tiền vay là 200.000.000 đồng; lãi suất cho vay 1,10%/tháng (13,2%/năm), lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; mục đích vay vốn: Sửa chữa nhà ở; thời gian vay vốn: 48 tháng (từ ngày 10/10/2014 đến 09/10/2018); phương thức trả nợ: Gốc trả 04 kỳ (12 tháng/kỳ); lãi trả hàng tháng, theo hợp đồng tín dụng số: T.A.0165.14/HĐTD, ngày 09/10/2014 của Ngân hàng TMCP P - Chi nhánh K - Phòng G1 (nay là Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh K). Sau khi vay vốn, tính đến hết ngày 09/02/2015 anh **N1**, chị **L** có trả cho Ngân hàng số tiền là 34.020.000 đồng, trong đó nợ gốc là 25.000.000 đồng, lãi là 9.020.000 đồng và sau đó không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Như vậy anh **N1** và chị **L** vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận. Khi đó, tại các biên bản làm việc ngày 29/06/2015; 30/10/2017; 05/8/2022 anh **N1** đều thừa nhận còn nợ và cam kết trả nợ cho Ngân hàng, nhưng anh **N1** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết. Do đó, Ngân hàng khởi kiện là có căn cứ.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng yêu cầu anh **N1**, chị **L** trả cho Ngân hàng là 458.058.428 đồng, trong đó nợ gốc là 175.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến hết ngày 11/01/2023 là 283.058.428 đồng (lãi trong hạn là 210.685.762 đồng, lãi quá hạn là 72.372.666 đồng) và tiền lãi phát sinh theo hợp

đồng tín dụng kể từ ngày 12/01/2023 cho đến khi anh **N1**, chị **L** thanh toán dứt điểm nợ vay cho Ngân hàng; trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Xét thấy yêu cầu của Ngân hàng và đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc anh **N1**, chị **L** trả cho Ngân hàng là 458.058.428 đồng, trong đó nợ gốc là 175.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến hết ngày 11/01/2023 là 283.058.428 đồng (lãi trong hạn là 210.685.762 đồng, lãi quá hạn là 72.372.666 đồng) và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 12/01/2023 cho đến khi anh **N1**, chị **L** thanh toán dứt điểm nợ vay; trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ và đồng thời Ngân hàng có nghĩa vụ trả lại cho anh **N1**, chị **L** các tài sản, giấy tờ đã thế chấp sau nhận đủ tiền vay.

[4]. Về án phí: Bị đơn anh **Nguyễn Văn N1**, chị **Nguyễn Thị L** bị buộc trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 20.000.000đ + (4% x 58.058.428 đồng = 22.322.337 đồng; nguyên đơn **Ngân hàng TMCP Đ** không phải chịu án dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại 11.160.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho **Ngân hàng TMCP Đ**, theo Biên lai thu số 0003416 ngày 03/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng các Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010; điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật Tố tụng dân sự dân được sửa đổi, bổ sung theo luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự và phần III Công văn số: 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 về giải đáp một số vướng mắc trong xét xử.

#### **Tuyên xử:**

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP Đ**.

Buộc anh **Nguyễn Văn N1**, chị **Nguyễn Thị L** trả cho **Ngân hàng TMCP Đ** tạm tính đến hết ngày 11/01/2023 là 458.058.428 đồng. Trong đó nợ gốc là 175.000.000 đồng, nợ lãi là 283.058.428 đồng (lãi trong hạn là 210.685.762 đồng, lãi quá hạn là 72.372.666 đồng) và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 12/01/2023 cho đến khi anh **N1**, chị **L** thanh toán dứt điểm nợ vay và đồng thời Ngân hàng có nghĩa vụ trả lại cho anh **N1**, chị **L** các tài sản, giấy tờ đã thế chấp sau nhận đủ tiền vay.

Trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ

Về án phí: Bị đơn anh Nguyễn Văn N1, chị Nguyễn Thị L chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 22.322.337 đồng; nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ không phải chịu án dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại 11.160.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho Ngân hàng TMCP Đ, theo Biên lai thu số 0003416 ngày 03/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, Ngân hàng TMCP Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; anh Nguyễn Văn N1, chị Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện AM
- Chi cục THADS huyện AM;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

**Trần Văn Tới**



